

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03 /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Khánh Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 21/3/2022 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án luật;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ ban hành tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2022;

Xét Tờ trình số 1938/TTr-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 05/BC-BKTNS ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 47/UBND-KT ngày 09 tháng 3 năm 2023 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất chủ trương điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Khánh Hòa được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2011. Trong đó, số liệu điều chỉnh là diện tích đất lâm nghiệp tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2011 đã được rà soát, điều chỉnh tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

Tổng diện tích điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng là 93,81 ha, gồm 38,52 ha đất rừng đặc dụng, 34,53 ha đất rừng phòng hộ và 20,76 ha đất rừng sản xuất trên địa bàn các huyện Khánh Sơn và huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa nhằm triển khai Dự án Đường liên vùng kết nối Khánh Hòa, Ninh Thuận và Lâm Đồng, từ Yang Bay – Tà Gụ kết nối với Quốc lộ 27C (đường từ thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đi thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng) và đường tỉnh ĐT.707, xã Phước Bình, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận.

(Đính kèm có Phụ lục chi tiết diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Khánh Hòa sau điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 10 tháng 3 năm 2023./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Mạnh Dũng



Phụ lục: DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP TỈNH KHÁNH HÒA SAU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số Q.2...ngày 12/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích trước khi rà soát, điều chỉnh	Diện tích điều chỉnh giảm (Khu vực Dự án đường liên vùng Yang Bay - Tà Gụ)	Tổng diện tích sau rà soát, điều chỉnh	Phân theo đơn vị hành chính							
				H. Cam Lâm	H. Diên Khánh	H. Khánh Sơn	H. Khánh Vĩnh	TP. Cam Ranh	TP. Nha Trang	TX. Ninh Hòa	H. Vạn Ninh
I. Đất lâm nghiệp	287,038.92	93.81	286,945.11	27,704.75	14,814.81	26,683.94	99,200.84	13,243.95	7,320.83	63,474.66	34,501.33
1. Đất rừng đặc dụng	19,196.69	38.52	19,158.17	9,117.17	1,264.00	2,270.54	6,506.46	-	-	-	-
a) Đất có rừng	17,697.51	32.88	17,664.63	8,353.76	1,180.97	1,905.97	6,223.93	-	-	-	-
- Rừng tự nhiên	17,049.98	32.88	17,017.10	7,715.65	1,180.97	1,896.55	6,223.93	-	-	-	-
- Rừng trồng	647.53	-	647.53	638.11	-	9.42	-	-	-	-	-
b) Đất chưa có rừng	1,499.18	5.64	1,493.54	763.41	83.03	364.57	282.53	-	-	-	-
2. Đất rừng phòng hộ	126,385.65	34.53	126,351.12	9,277.98	-	13,923.72	47,735.69	7,235.69	1,338.66	31,193.20	15,646.18
a) Đất có rừng	105,531.76	27.07	105,504.69	7,665.80	-	11,263.48	42,729.51	1,963.80	243.48	28,396.77	13,241.85
- Rừng tự nhiên	98,895.84	26.87	98,868.97	5,484.94	-	10,429.34	41,636.16	1,305.40	227.59	26,705.48	13,080.06
- Rừng trồng	6,635.92	-	6,635.92	2,180.86	-	834.14	1,093.55	658.40	15.89	1,691.29	161.79
b) Đất chưa có rừng	20,853.89	7.46	20,846.43	1,612.18	-	2,660.24	5,006.18	5,271.89	1,095.18	2,796.43	2,404.33
3. Đất rừng sản xuất	141,456.58	20.76	141,435.82	9,309.60	13,550.81	10,489.68	44,958.69	6,008.26	5,982.17	32,281.46	18,855.15
a) Đất có rừng	93,179.88	15.38	93,164.50	5,389.44	8,772.72	6,142.56	36,919.11	1,852.42	796.80	20,051.34	13,240.11
- Rừng tự nhiên	60,310.64	14.13	60,296.51	1,370.13	4,625.88	1,467.50	25,808.17	1,166.85	250.58	15,214.54	10,406.99
- Rừng trồng	32,869.24	1.25	32,867.99	4,019.31	4,146.84	4,679.14	11,122.24	685.57	546.22	4,836.80	2,833.12
b) Đất chưa có rừng	48,276.70	5.38	48,271.32	3,920.16	4,778.09	4,347.12	8,039.58	4,155.84	5,185.37	12,230.12	5,615.04